ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 43 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 07 tháng 01 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019 của tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa IX kỳ họp thứ 10 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa IX kỳ họp thứ 10 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 56/STC-QLNS ngày 05/01/2019 về công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của tỉnh Tây Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của tỉnh Tây Ninh *(theo các biểu kèm theo Quyết định này)*.

Điều 2. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND;
- Các Sở, Ban, ngành tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Cơ quan của các đoàn thể ở tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT. VPUBND tỉnh.

(Dương Thảo 2019 2. QĐ) 65

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

DANH MỤC BIỂU KÈM QUYẾT ĐỊNH CÔNG KHAI
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019

STT	Tên biểu	Nội dung
1	Biểu số 46/CK-NSNN	Cân đối ngân sách địa phương năm 2019
2	Biểu số 47/CK-NSNN	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2019
3	Biểu số 48/CK-NSNN	Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2019
4	Biểu số 49/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2019
5	Biểu số 50/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực năm 2019
6	Biểu số 51/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức năm 2019
7	Biểu số 52/CK-NSNN	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2019
8	Biểu số 53/CK-NSNN	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2019
9	Biểu số 54/CK-NSNN	Tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2019
10	Biểu số 55/CK-NSNN	Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng huyện năm 2019
11	Biểu số 56/CK-NSNN	Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2019
12	Biểu số 57/CK-NSNN	Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2019
13	Biểu số 58/CK-NSNN	Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2019

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**Tổng Thu NSĐP (I+II)**	**8.739.100**
I	**Thu cân đối NSĐP**	**8.103.142**
1	Nguồn cân đối	8.100.074
a	Thu 100% + điều tiết	6.743.343
b	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	1.356.731
2	Thu chuyển nguồn	3.068
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	
4	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	
II	**Nguồn trung ương bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**635.958**
1	Bổ sung chi đầu tư phát triển	381.636
2	Bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	112.004
3	Bổ sung Chương trình MTQG	142.318
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**8.800.000**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**8.164.042**
1	Chi đầu tư phát triển	2.491.920
2	Chi thường xuyên	5.451.538
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	159.400
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	58.584
7	Chi Ủy thác qua Ngân hàng chính sách Xã hội	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**635.958**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	142.318
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	493.640
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	
	Bội thu	
	Bội chi	**60.900**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**16.815**
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	14.815
III	Nguồn DT chi XDCB đầu năm (Nguồn Xổ số kiến thiết)	
IV	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng	2.000
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**60.900**
I	Vay để bù đắp bội chi	60.900
II	Vay để trả nợ gốc	

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 47/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Tổng thu NSĐP**	**6.651.032**
1	**Thu cân đối NSĐP**	**6.015.074**
a	Nguồn cân đối	6.015.074
b	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	
c	Thu chuyển nguồn	
2	**Nguồn TW bổ sung CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ**	**635.958**
II	**TỔNG CHI NSĐP**	**6.711.932**
1	**Chi thuộc nhiệm vụ chi NS cấp tỉnh**	**5.162.770**
a	Chi cân đối NSĐP	4.526.812
b	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	635.958
2	**Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố**	**1.549.162**
3	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	
4	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	
III	**BỘI THU/BỘI CHI NSĐP**	
1	**Bội thu**	
2	**Bội chi**	**60.900**
B	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ**	
I	**Tổng thu NSĐP**	**3.637.230**
1	Nguồn cân đối	3.634.162
2	Thu kết dư	
3	Thu chuyển nguồn	3.068
II	**Tổng chi NSĐP**	**3.637.230**
1	Chi cân đối NSĐP	3.637.230
2	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	0
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2
	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	**8.000.000**	**6.743.343**
I	**Thu nội địa**	**7.350.000**	**6.743.343**
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	625.000	625.000
1.1	*Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương*	*490.000*	*490.000*
	- Thuế giá trị gia tăng	*394.980*	*394.980*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*75.000*	*75.000*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*20*	*20*
	- Thuế tài nguyên	*20.000*	*20.000*
1.2	*Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương*	*135.000*	*135.000*
	- Thuế giá trị gia tăng	*85.500*	*85.500*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*46.000*	*46.000*
	- Thuế tài nguyên	*3.500*	*3.500*
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	470.000	470.000
	- Thuế giá trị gia tăng	*125.800*	*125.800*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*342.000*	*342.000*
	- Thuế tài nguyên	*2.200*	*2.200*
3	Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	1.600.000	1.600.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.348.000	1.348.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.000	210.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.000	5.000
	- Thuế tài nguyên	37.000	37.000
4	Lệ phí trước bạ	325.000	325.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	710.000	710.000
7	Thu phí và lệ phí	460.000	388.000
	Trong đó: - Trung ương	72.000	
	- Địa phương	*388.000*	*388.000*
8	Tiền sử dụng đất	360.000	360.000
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	290.000	290.000
10	Thuế bảo vệ môi trường	705.000	262.300
11	Thu tại xã	21.000	21.000
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21.000	21.000
13	Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế	10.000	10.000
14	Thu khác ngân sách	230.000	138.043
	Trong đó: Thu khác ngân sách trung ương	*91.957*	
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.515.000	1.515.000
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**650.000**	

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 49/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI (A+B)	**8.800.000**	**5.162.770**	**3.637.230**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**8.164.042**	**4.526.812**	**3.637.230**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.491.920**	**2.116.310**	**375.610**
1	Chi đầu tư XDCB	2.419.920	2.090.310	329.610
2	Chi đầu tư tạo lập quỹ Phát triển đất	72.000	26.000	46.000
II	**Chi thường xuyên**	**5.451.538**	**2.319.132**	**3.132.406**
	Trong đó:			
	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.179.378	546.340	1.633.038
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	34.970	33.750	1.220
III	**Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương v**	**1.600**	**1.600**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**159.400**	**88.770**	**70.630**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**58.584**		**58.584**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**635.958**	**635.958**	**0**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**142.318**	**142.318**	**0**
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**493.640**	**493.640**	**0**

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	**6.711.932**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**1.549.162**
1	Bổ sung cân đối	1.344.218
2	Bổ sung có mục tiêu	204.944
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**5.162.770**
B1	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**4.526.812**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.116.310**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.090.310
	Trong đó:	
1.1	*Giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*59.580*
1.2	*Khoa học và công nghệ*	*28.200*
1.3	*Y tế, dân số và gia đình*	*193.335*
1.4	*Văn hóa thông tin*	*21.290*
1.5	*Phát thanh, truyền hình, thông tấn*	
1.6	*Thể dục thể thao*	*5.000*
1.7	*Bảo vệ môi trường*	*13.500*
1.8	*Các hoạt động kinh tế*	*598.350*
2	Chi đầu tư tạo lập quỹ Phát triển đất	26.000
II	**Chi thường xuyên**	**2.319.132**
	Trong đó:	
	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	546.340
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	33.750
III	**Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.600**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**
V	**Dự phòng ngân sách**	**88.770**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
B2	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**635.958**

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 54/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	**5.162.770**	**2.497.946**	**2.431.136**	**1.600**	**1.000**	**88.770**	**0**	**142.318**	**104.904**	**37.414**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**4.526.812**	**2.116.310**	**2.319.132**	**1.600**	**1.000**	**88.770**	**0**	**0**	**0**	**0**	
I	Các cơ quan, đơn vị tỉnh	3.020.970	1.010.295	2.010.675	0	0	0	0	0	0	0	
1	Văn phòng HĐND tỉnh	8.505	0	8.505					0			
2	Văn phòng UBND tỉnh	15.881	0	15.881					0			
3	Sở Ngoại vụ	3.367	0	3.367					0			
4	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	99.150	5.000	94.150					0			
5	Sở Kế hoạch & Đầu tư	6.573	0	6.573					0			
6	Sở Tư pháp	8.922	0	8.922					0			
7	Sở Công Thương	11.514	0	11.514					0			
8	Sở Khoa học Công nghệ	32.187	5.000	27.187					0			
9	Sở Tài chính	10.507	0	10.507					0			
10	Sở Xây dựng	6.916	0	6.916					0			
11	Sở Giao thông Vận tải	28.175	0	28.175					0			
12	Sở Giáo dục -Đào tạo	439.130	8.500	430.630					0			
13	Sở Y tế	366.843	87.635	279.208					0			
14	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	77.904	3.800	74.104					0			
15	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	98.875	5.000	93.875					0			
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	100.122	5.000	95.122					0			
17	Sở Thông tin và Truyền thông	33.102	16.200	16.902					0			
18	Sở Nội vụ	37.363	0	37.363					0			
19	Thanh tra tỉnh	5.873	0	5.873					0			
20	Đài Phát thanh Truyền hình	58.950	0	58.950					0			
21	Văn phòng Tỉnh ủy	90.280	7.000	83.280					0			
22	Mặt trận Tổ quốc Tỉnh	5.629	0	5.629					0			
23	Đoàn thanh niên Cộng sản HCM	10.008	2.000	8.008					0			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
24	Hội Phụ nữ tỉnh	3.564	0	3.564					0			
25	Hội Nông dân tỉnh	3.507	0	3.507					0			
26	Hội Cựu chiến binh	2.144	0	2.144					0			
27	Công an tỉnh Tây Ninh	34.620	0	34.620					0			
28	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh	92.600	15.490	77.110					0			
29	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	40.000	26.500	13.500					0			
30	Sư đoàn Bộ binh 5	0	0	0					0			
31	Bảo hiểm xã hội tỉnh Tây Ninh	160.670	0	160.670					0			
32	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh	76.735	0	76.735					0			
33	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng-Phước Hòa	2.015	0	2.015					0			
34	BQL các Khu DTLS CMMN	5.126	0	5.126					0			
35	Trường Chính trị	14.233	0	14.233					0			
36	Văn phòng Ban ATGT tỉnh	1.800	0	1.800					0			
37	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	13.016	0	13.016					0			
38	Trường Cao đẳng nghề	16.231	0	16.231					0			
39	BQL Khu kinh tế Tây Ninh	25.350	13.500	11.850					0			
40	BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	14.818	0	14.818					0			
41	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	149.095	0	149.095					0			
42	Quỹ Phát triển đất tỉnh	26.000	26.000	0					0			
43	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT	56.850	56.850	0					0			
44	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	508.550	508.550	0					0			
45	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN	175.270	175.270	0					0			
46	UBND huyện Gò Dầu	14.000	14.000	0					0			
47	BQLDA ĐTXD TP.Tây Ninh	5.000	5.000	0					0			
48	BQLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	10.000	10.000	0					0			
49	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	10.000	10.000	0					0			
50	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên	4.000	4.000	0					0			
II	Hỗ trợ các tổ chức XH và XH nghề nghiệp	14.550	0	14.550	0	0	0	0	0	0	0	
1	Hội Cựu Giáo chức	333	0	333					0			
2	Câu lạc bộ hưu trí - 424 - 1121219	404	0	404					0			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Hội Người tù kháng chiến - 424 - 1121220	404	0	404					0			
4	Liên minh Hợp tác xã	3.058	0	3.058					0			
5	Liên Hiệp các hội KHKT tỉnh	1.094	0	1.094					0			
6	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	516	0	516					0			
7	Hội Văn học Nghệ thuật	1.256	0	1.256					0			
8	Hội Nhà báo	624	0	624					0			
9	Hội Luật gia	595	0	595					0			
10	Hội Chữ thập đỏ	2.179	0	2.179					0			
11	Ban ĐD Hội người cao tuổi	483	0	483					0			
12	Hội Người Mù	418	0	418					0			
13	Tỉnh hội Đông y	1.353	0	1.353					0			
14	Hội nạn nhân chất độc da cam	494	0	494					0			
15	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	458	0	458					0			
16	Hội Bảo trợ NTT và TE mồ côi	338	0	338					0			
17	Hội Khuyến Học	402	0	402					0			
18	Hội kế hoạch hoá gia đình	141	0	141					0			
III	Chi khác ngân sách	37.961	0	37.961					0			
IV	Nguồn chưa phân bổ	742.694	571.915	170.779	0	0	0	0	0	0	0	
1	Chuẩn bị đầu tư	20.000	20.000	0					0			
2	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững	11.200	11.200	0					0			
3	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện	463.815	463.815	0					0			
4	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	60.900	60.900	0					0			
5	Khu vực phòng thủ	16.000	16.000	0					0			
6	Chi QLHC - Mua sắm, sửa chữa và sửa chữa cơ quan hành chính	4.000	0	4.000					0			
7	Chi QLHC - Nhiệm vụ đột xuất	7.968	0	7.968					0			
8	Chi QLHC - Trang bị xe ô tô	6.000	0	6.000					0			
9	Chi SN Kinh tế khác - Chương trình xúc tiến các đơn vị	250	0	250					0			
10	Chi SN Kinh tế khác - Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch phát triển KTXH và quy hoạch ngành	15.000	0	15.000					0			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
11	Chi SN Kinh tế khác - Kinh phí thực hiện Chương trình bố trí dân cư	14.000	0	14.000					0			
12	Chi SN Kinh tế khác - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất	10.870	0	10.870					0			
13	Chi SN Môi trường - Các nhiệm vụ môi trường khác	10.995	0	10.995					0			
14	Chi SN Giáo dục - Kinh phí nhiệm vụ đặc thù đột xuất	13.822	0	13.822					0			
15	Chi SN Đào tạo - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đào tạo khác	*7.173*	*0*	*7.173*					0			
16	Chi SN Y tế - Dự phòng KP hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh thu không đảm bảo chi hoạt động	*20.780*	*0*	*20.780*					0			
17	Chi SN Khoa học - công nghệ cấp Sở, ngành	*520*	*0*	*520*					0			
18	Chi Đảm bảo xã hội - Kinh phí cứu tế thường xuyên - Tiền thăm hỏi tết	*50.000*	*0*	*50.000*					0			
19	Chi SN Đảm bảo xã hội - Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn	*6.000*	*0*	*6.000*					0			
20	Chi SN Đảm bảo xã hội - Chi hỗ trợ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	*400*	*0*	*400*					0			
21	Chi SN Đảm bảo xã hội - Kinh phí nhiệm vụ đột xuất phát sinh và phát sinh tăng đối tượng	*3.000*	*0*	*3.000*					0			
V	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	*1.600*	*0*	*0*	*1.600*				0			
VI	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	*1.000*	*0*	*0*		*1.000*			0			
VII	Dự phòng ngân sách tỉnh	*88.770*	*0*	*0*			*88.770*		0			
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0				0	0			
IX	Chi Chương trình Mục tiêu quốc gia	0	0	0					0			
X	Chi bổ sung mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	619.267	534.100	85.167	0	0	0	0	0	0	0	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới	127.850	127.850	0					0			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)	190.750	190.750	0					0			
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia	50.000	50.000	0					0			
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn	30.000	30.000	0					0			
5	Hỗ trợ khác	135.500	135.500	0					0			
6	Chi SN Nông nghiệp - Các dự án BSCMT các huyện, thành phố, gồm: - Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh: 12.000 trđ, trong đó: BSCMT cụ thể như sau: Hòa Thành: 1.000 trđ; Châu Thành: 1.000 trđ; Dương Minh Châu: 1.000 trđ; Trảng Bàng: 2.000 trđ; Gò Dầu: 500 trđ; Bến Cầu: 458 trđ; Tân Biên: 2.500 trđ và Tân Châu: 3.542 trđ. - Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ: 8.000 trđ; - Thực hiện chính sách xây dựng cánh đồng lớn (QĐ 15/2017/QĐ-UBND): 2.000 trđ; - Thực hiện KH xử lý vi phạm trồng cây nông nghiệp trái quy định (QĐ 1573): 2.300 trđ, gồm: + Huyện Tân Biên: 300 trđ; + Huyện Tân Châu: 2.000 trđ.	24.300	0	24.300					0			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Chi SN Lâm nghiệp - Kinh phí chi khoán bảo vệ và phòng chống cháy rừng và mua sắm trang thiết bị phòng chống cháy rừng: - Hỗ trợ có mục tiêu huyện Bến Cầu: 56 trđ; - Hỗ trợ có mục tiêu huyện Tân Biên: 32 trđ.	88	0	88					0			
8	Hỗ trợ có mục tiêu các huyện, thành phố: Chi SN Giao thông - Kinh phí kiểm tra xử lý lục bình, cụ thể: - Hòa Thành: 59 trđ; - Châu Thành: 290 trđ; - Tràng Bàng: 48 trđ; - Gò Dầu: 206 trđ; - Bến Cầu: 176 trđ.	779	0	779					0			
9	Chi KTTC - Kinh phí chỉnh trang đô thị	60.000	0	60.000					0			
XI	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0	0	0					0			
B	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ**	**635.958**	**381.636**	**112.004**	**0**	**0**	**0**	**0**	**142.318**	**104.904**	**37.414**	
B.1	Các cơ quan, đơn vị tỉnh	456.173	381.636	74.537	0	0	0	0	0	0	0	
I	Chi thực hiện một số nhiệm vụ	274.041	227.806	46.235	0	0	0	0	0	0	0	
1	*Chính sách trợ giúp pháp lý*	364	0	364	0	0	0	0	*0*	*0*	*0*	
	Sở Tư pháp	364	0	364					0			
2	*Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương*	585	0	585	0	0	0	0	*0*	*0*	*0*	
a	Hội Văn học Nghệ thuật	495	0	495					0			
b	Hội Nhà báo	90	0	90					0			
3	*Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính*	500	0	500	0	0	0	0	*0*	*0*	*0*	
	Sở Nội vụ	500	0	500					0			
4	*Kinh phí thực hiện quản lý bảo trì đường bộ*	44.786	0	44.786	0	0	0	0	*0*	*0*	*0*	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	44.786	0	44.786					0			
5	*Thực hiện các DA vốn ngoài nước*	127.806	127.806	0	0	0	0	0	*0*	*0*	*0*	
a	Sở Tài nguyên và Môi trường	7.323	7.323	0					0			
b	BQL Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh	98.290	98.290	0					0			
c	BQL Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Tây Ninh	22.193	22.193	0					0			
6	*Các DA sử dụng vốn Trái phiếu chính phủ - ngành Thủy lợi*	100.000	100.000	0	0	0	0	0	*0*	*0*	*0*	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	100.000	100.000	0					0			
II	Chi các chương trình mục tiêu	182.132	153.830	28.302	0	0	0	0	0	0	0	
1	*CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững*	6.800	0	6.800	0	0	0	0	*0*	*0*	*0*	
	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	6.800	0	6.800					0			
2	*CTMT y tế - dân số*	5.780	0	5.780	0	0	0	0	*0*	*0*	*0*	
	Sở Y tế	5.780	0	5.780					0			
3	*CTMT giáo dục nghề nghiệp -việc làm và ATLĐ*	3.810	0	3.810	0	0	0	0	*0*	*0*	*0*	
	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	3.810	0	3.810					0			
4	*Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương*	11.460	11.460	0	0	0	0	0	*0*	*0*	*0*	
	Sở Y tế	11.460	11.460	0					0			
5	*CTMT đảm bảo TT ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm*	1.590	0	1.590	0	0	0	0	*0*	*0*	*0*	
	Công an tỉnh Tây Ninh	1.590	0	1.590					0			
6	*Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn*	10.000	10.000	0	0	0	0	0	*0*	*0*	*0*	
	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	10.000	10.000	0					0			
7	*CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội*	8.796	0	8.796	0	0	0	0	*0*	*0*	*0*	
	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	8.796	0	8.796					0			
8	*CTMT Phát triển Văn hóa*	1.126	0	1.126	0	0	0	0	*0*	*0*	*0*	
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	1.126	0	1.126					0			
9	*CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh*	400	0	400	0	0	0	0	*0*	*0*	*0*	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Sở Tài nguyên và Môi trường	400	0	400					0			
10	*Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế xã hội các vùng*	132.370	132.370	0	0	0	0	0	*0*	*0*	*0*	
a	Sở Giao thông Vận tải	22.370	22.370	0					0			
b	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	110.000	110.000	0					0			
B.2	Nguồn chưa phân bổ	179.785	0	37.467	0	0	0	0	142.318	104.904	37.414	
I	Chi Chương trình Mục tiêu quốc gia	142.318	0	0	0	0	0	0	142.318	104.904	37.414	
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	22.818	0	0					22.818	13.804	9.014	
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	119.500	0	0					119.500	91.100	28.400	
II	Chi các chương trình mục tiêu	37.467	0	37.467	0	0	0	0	0	0	0	
1	*Vốn ngoài nước*	1.761	0	1.761	0	0	0	0	*0*	*0*	*0*	
	Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng sông Mê Công (vốn vay ADB - Ghi thu, ghi chi)	1.761	0	1.761					0			
2	*Vốn trong nước*	35.706	0	35.706	0	0	0	0	*0*	*0*	*0*	
a	CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	0	1.500					0			
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	34.206	0	34.206					0			

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 52/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	TỔNG SỐ	**2.602.850**	**139.580**	**28.200**	**226.988**	**21.290**	**0**	**5.000**	**111.790**	**1.054.793**	**650.920**	**168.800**	**8.750**	**20.000**
A	**NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH**	**2.116.310**	**139.580**	**28.200**	**193.335**	**21.290**	**0**	**5.000**	**13.500**	**815.100**	**518.550**	**68.800**	**8.750**	**20.000**
I	**Các đơn vị tỉnh**	**967.295**	**59.580**	**28.200**	**179.335**	**17.290**	**0**	**0**	**13.500**	**603.150**	**508.550**	**57.600**	**8.750**	**10.000**
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	5.000								5.000		5.000		
2	Sở Khoa học Công nghệ	5.000		5.000										
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.500	8.500											
4	Sở Y tế	87.635			87.635									
5	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	3.800	3.800											
6	Sở Thông tin và Truyền thông	16.200		16.200										
7	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	5.000				5.000								
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	5.000								5.000				
9	Văn phòng Tỉnh ủy	7.000		7.000										
10	Tỉnh đoàn	2.000				2.000				0				
11	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	15.490								0				
12	Bộ đội Biên phòng tỉnh	26.500								0				
13	BQL Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh	13.500							13.500	0				
14	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	56.850								52.600		52.600	4.250	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
15	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	508.550								508.550	508.550			
16	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh Tây Ninh	175.270	47.280		91.700	10.290				6.000			4.500	10.000
17	Quỹ Phát triển đất tỉnh	26.000								26.000				
II	**UBND các huyện, thành phố; đơn vị huyện, thành phố**	**43.000**	**0**	**0**	**14.000**	**4.000**	**0**	**5.000**	**0**	**10.000**	**10.000**	**0**	**0**	**10.000**
1	UBND huyện Gò Dầu	14.000			14.000					0				
2	BQLDA ĐTXD TP.Tây Ninh	5.000						5.000		0				
3	BQLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	10.000								0				10.000
4	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	10.000								10.000	10.000			
5	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên	4.000				4.000				0				
III	**Nguồn chưa phân khai**	**571.915**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11.200**	**0**	**11.200**	**0**	**0**
1	Khu vực phòng thủ	16.000								0				
2	Chuẩn bị đầu tư	20.000								0				
3	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững	11.200								11.200		11.200		
4	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện	463.815								0				
5	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	60.900								0				
IV	**Hỗ trợ có mục tiêu các huyện, thành phố**	**534.100**	**80.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**190.750**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Thành phố Tây Ninh	98.000								50.000				
2	Huyện Hòa Thành	70.500								45.000				
3	Huyện Châu Thành	37.500												
4	Huyện Dương Minh Châu	20.000												
5	Huyện Trảng Bàng	80.100								53.750				
6	Huyện Gò Dầu	43.500								42.000				
7	Huyện Bến Cầu	47.000												
8	Huyện Tân Biên	20.000												
9	Huyện Tân Châu	37.500												
10	Chưa phân bổ	80.000	80.000											
B	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**486.540**	***0***	**0**	**33.653**	**0**	**0**	**0**	**98.290**	**239.693**	**132.370**	**100.000**	**0**	**0**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
B.1	**Vốn chương trình mục tiêu quốc gia**	**104.904**	***0***	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	Các đơn vị tỉnh	0	*0*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	UBND các huyện, thành phố; đơn vị huyện, thành phố	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Nguồn chưa phân khai	104904	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	13804												
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	91100												
B.2	**Vốn chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**281636**	**0**	**0**	**33653**	**0**	**0**	**0**	**98290**	**139693**	**132370**	**0**	**0**	**0**
B.2.1	**Vốn ngoài nước**	**127806**	**0**	**0**	**22193**	**0**	**0**	**0**	**98290**	**7323**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	Các đơn vị tỉnh	127806	0	0	22193	0	0	0	98290	7323	0	0	0	0
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	7323								7323				
2	BQL Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh	98290							98290					
3	BQL Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Tây Ninh	22193			22193									
II	UBND các huyện, thành phố; đơn vị huyện, thành phố	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B.2.1	**Vốn trong nước**	**153830**	**0**	**0**	**11460**	**0**	**0**	**0**	**0**	**132370**	**132370**	**0**	**0**	**0**
I	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	11460	0	0	11460	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Sở Y tế	11460			11460									
II	Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn	10000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	10000												
III	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế xã hội các vùng	132370	0	0	0	0	0	0	0	132370	132370	0	0	0
1	Sở Giao thông Vận tải	22370								22370	22370			
2	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	110000								110000	110000			
B.3	**Vốn trái phiếu chính phủ**	**100000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100000**	**0**	**100000**	**0**	**0**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	100000								100000		100000		

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	*TRONG ĐÓ*		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	*CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	TỔNG CỘNG	**2.468.550**	**550.150**	**33.750**	**459.691**	**56.626**	**58.950**	**25.500**	**50.840**	**576.631**	**205.236**	**196.995**	**308.925**	**125.576**
A	**NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH**	**2.319.132**	**546.340**	**33.750**	**452.150**	**55.500**	**58.950**	**25.500**	**50.440**	**523.045**	**160.450**	**188.695**	**308.340**	**116.416**
I	**Các cơ quan, đơn vị tỉnh**	**2.010.675**	**524.050**	**33.030**	**431.370**	**55.500**	**58.950**	**25.500**	**39.415**	**397.758**	**159.671**	**157.799**	**277.347**	**57.016**
1	Văn phòng HĐND tỉnh	8.505											8.505	
2	Văn phòng UBND tỉnh	15.881	115										15.766	
3	Sở Ngoại vụ	3.367											3.367	
4	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	94.150	205	90					300	66.049		66.049	27.507	
5	Sở Kế hoạch & Đầu tư	6.573								600			5.973	
6	Sở Tư pháp	8.922								512			5.833	2.578
7	Sở Công Thương	11.514	88							5.794			5.632	
8	Sở Khoa học Công nghệ	27.187		21.466									5.722	
9	Sở Tài chính	10.507	242										10.265	
10	Sở Xây dựng	6.916	72										6.844	
11	Sở Giao thông Vận tải	28.175								16.726	8.776		11.449	
12	Sở Giáo dục -Đào tạo	430.630	422.962						300				7.368	
13	Sở Y tế	279.208	9.611		260.740				500				8.356	
14	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	74.104	12.401										7.625	54.078
15	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	93.875	22.200		1.100	35.736		25.500	120	2.940			6.279	
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	95.122	216						31.000	55.920			7.987	
17	Sở Thông tin và Truyền thông	16.902	300	11.284					100				5.018	
18	Sở Nội vụ	37.363	8.500							3.172			25.691	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	*TRONG ĐÓ*		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	*CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
19	Thanh tra tỉnh	5.873											5.873	
20	Đài Phát thanh Truyền hình	58.950					58.950							
21	Văn phòng Tỉnh ủy	83.280	2.730		8.860								71.330	360
22	Mặt trận Tổ quốc Tỉnh	5.629							200				5.429	
23	Đoàn thanh niên Cộng sản HCM	8.008	1.373			1.124			120				5.391	
24	Hội Phụ nữ tỉnh	3.564							65				3.499	
25	Hội Nông dân tỉnh	3.507							150				3.357	
26	Hội Cựu chiến binh	2.144							110				2.034	
27	Công an tỉnh Tây Ninh	34.620	4.000						1.650					
28	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh	77.110	8.370	190						280		280		
29	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	13.500												
30	Sư đoàn Bộ binh 5	0												
31	Bảo hiểm xã hội tỉnh Tây Ninh	160.670			160.670									
32	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh	76.735								76.735		76.735		
33	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng-Phước Hòa	2.015								2.015		2.015		
34	Đoàn ĐBQH tỉnh Tây Ninh	0												
35	BQL các Khu DTLS CMMN	5.126				5.032				94		94		
36	Trường Chính trị	14.233	14.233											
37	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.800								1.800	1.800			
38	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	13.016							1.600	11.416		11.416		
39	Trường Cao đẳng nghề	16.231	16.231											
40	BQL Khu kinh tế Tây Ninh	11.850							3.200	3.400			5.250	
41	BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	14.818				13.608				1.210		1.210		
42	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	149.095								149.095	149.095			
II	**Hỗ trợ các tổ chức XH và XH nghề nghiệp**	**14.550**	**1.295**	**200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**30**	**0**	**0**	**0**	**13.025**	**0**
1	Hội Cựu Giáo chức - 422	333											333	
2	Câu lạc bộ hưu trí - 424 - 1121219	404											404	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	*TRONG ĐÓ*		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	*CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3	Hội Người tù kháng chiến - 424 - 1121220	404											404	
4	Liên minh Hợp tác xã	3.058	995										2.063	
5	Liên Hiệp các hội KHKT tỉnh	1.094		200					30				864	
6	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	516											516	
7	Hội Văn học Nghệ thuật	1.256											1.256	
8	Hội Nhà báo	624											624	
9	Hội Luật gia	595											595	
10	Hội Chữ thập đỏ	2.179	300										1.879	
11	Ban ĐD Hội người cao tuổi	483											483	
12	Hội Người Mù	418											418	
13	Tỉnh hội Đông y	1.353											1.353	
14	Hội nạn nhân chất độc da cam	494											494	
15	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	458											458	
16	Hội Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em - 1121221	338											338	
17	Hội Khuyến Học	402											402	
18	Hội kế hoạch hoá gia đình - 599	141											141	
III	**Chi khác ngân sách**	**37.961**												
IV	**Nguồn chưa phân bổ**	**255.946**	**20.995**	**520**	**20.780**	**0**	**0**	**0**	**10.995**	**125.287**	**779**	**30.896**	**17.968**	**59.400**
1	Mua sắm, sửa chữa và sửa chữa cơ quan hành chính	4.000											4.000	
2	Nhiệm vụ đột xuất	7.968											7.968	
3	Trang bị xe ô tô	6.000											6.000	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	*TRONG ĐÓ*		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	*CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
4	Các dự án BSCMT các huyện, thành phố, gồm: - Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh: 12.000 trđ; - Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ: 8.000 trđ; - Thực hiện chính sách xây dựng cánh đồng lớn (QĐ 15/2017/QĐ-UBND): 2.000 trđ; - Thực hiện KH xử lý vi phạm trồng cây nông nghiệp trái quy định (QĐ 1573): 2.300 trđ.	24.300								24.300		24.300		
5	Kinh phí chi khoán bảo vệ và phòng chống cháy rừng và mua sắm trang thiết bị phòng chống cháy rừng (Hỗ trợ có mục tiêu huyện Bến Cầu và Tân Biên)	88								88		88		
6	Kinh phí kiểm tra xử lý lục bình (Hỗ trợ có mục tiêu các huyện, thành phố)	779								779	779			
7	Kinh phí chỉnh trang đô thị	60.000								60.000				
8	Chương trình xúc tiến các đơn vị	250								250				
9	Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch phát triển KTXH và quy hoạch ngành	15.000								15.000				
10	Kinh phí thực hiện Chương trình bố trí dân cư	14.000								14.000				
11	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất	10.870								10.870		6.508		
12	Các nhiệm vụ môi trường khác	10.995							10.995					
13	Kinh phí nhiệm vụ đặc thù đột xuất	13.822	13.822											

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	*TRONG ĐÓ*		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	*CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
14	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đào tạo khác	7.173	7.173											
15	Dự phòng KP hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh thu không đảm bảo chi hoạt động	20.780			20.780									
16	SN KH - CN cấp Sở, ngành	520		520										
17	Kinh phí cứu tế thường xuyên - Tiền thăm hỏi tết	50.000												50.000
18	Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn	6.000												6.000
19	Chi hỗ trợ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	400												400
20	Kinh phí nhiệm vụ đột xuất phát sinh và phát sinh tăng đối tượng	3.000												3.000
B	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**149.418**	**3.810**	**0**	**7.541**	**1.126**	**0**	**0**	**400**	**53.586**	**44.786**	**8.300**	**585**	**9.160**
B.1	**Các cơ quan, đơn vị tỉnh**	**74.537**	**3.810**	**0**	**5.780**	**1.126**	**0**	**0**	**400**	**52.086**	**44.786**	**6.800**	**585**	**9.160**
I	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ**	**46.235**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**45.286**	**44.786**	**0**	**585**	**364**
1	***Chính sách trợ giúp pháp lý***	***364***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	**0**	**0**	***0***	***364***
	Sở Tư pháp	364												364
2	***Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương***	***585***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	**0**	**0**	***585***	***0***
a	Hội Văn học Nghệ thuật	495											495	
b	Hội Nhà báo	90											90	
3	***Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính***	***500***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***500***	**0**	**0**	***0***	***0***
	Sở Nội vụ	500								500				
4	***Kinh phí thực hiện quản lý bảo trì đường bộ***	***44.786***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***44.786***	44.786	**0**	***0***	***0***
	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	44.786								44.786	44.786			
II	**Chi thực hiện chương trình mục tiêu**	**28.302**	**3.810**	**0**	**5.780**	**1.126**	**0**	**0**	**400**	**6.800**	**0**	**6.800**	**0**	**8.796**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	*TRONG ĐÓ*		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	*CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	***CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững***	***6.800***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***6.800***	**0**	**6.800**	***0***	***0***
	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	6.800								6.800		6.800		
2	***CTMT y tế - dân số***	***5.780***	***0***	***0***	***5.780***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	**0**	**0**	***0***	***0***
	Sở Y tế	5.780			5.780									
3	***CTMT đảm bảo TT ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm***	***1.590***												
	Công an tỉnh Tây Ninh	1.590												
4	***CTMT giáo dục nghề nghiệp -việc làm và ATLĐ***	***3.810***	***3.810***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	**0**	**0**	***0***	***0***
	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	3.810	3.810											
5	***CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội***	***8.796***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	**0**	**0**	***0***	***8.796***
	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	8.796												8.796
6	***CTMT Phát triển Văn hóa***	***1.126***	***0***	***0***	***0***	***1.126***	***0***	***0***	***0***	***0***	**0**	**0**	***0***	***0***
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	1.126				1.126								
7	***CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh***	***400***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***400***	***0***	**0**	**0**	***0***	***0***
	Sở Tài nguyên và Môi trường	400							400					
B.2	**Nguồn chưa phân bổ**	**74.881**	**0**	**0**	**1.761**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.500**	**0**	**1.500**	**0**	**0**
I	**Chi chương trình MTQG**	**37.414**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	9.014												
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	28.400												
II	**Chi thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**37.467**	**0**	**0**	**1.761**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.500**	**0**	**1.500**	**0**	**0**
1	***Vốn ngoài nước***	***1.761***	***0***	***0***	***1.761***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	**0**	**0**	***0***	***0***
	Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng sông Mê Công (vốn vay ADB - Ghi thu, ghi chi)	1.761			1.761									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	*TRONG ĐÓ*		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	*CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2	***Vốn trong nước để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ***	***35.706***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***1.500***	***0***	***1.500***	***0***	***0***
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	34.206												
b	CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500								1.500		1.500		

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 54/CK-NSNN

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: %.

Stt	Huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)												
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế tiêu thụ đặc biệt		Thuế thu nhập cá nhân (huyện, xã quản lý)	Lệ phí trước bạ		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (xã quản lý)	Lệ phí môn bài (xã quản lý)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (xã quản lý)
		Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh đối hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)		Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà đất) - huyện quản lý	Lệ phí trước bạ nhà đất - (xã quản lý)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14
1	**Thành phố Tây Ninh**	**10%**			**10%**			**0%**		**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
	- Giữa Thành phố và phường 1			80%										
	- Giữa Thành phố và phường 2			50%										
	- Giữa Thành phố và phường 3		100%	85%		100%	100%		100%					
	- Giữa Thành phố và phường IV			70%										
	- Giữa Thành phố và các phường: Hiệp Ninh, Ninh Sơn, Ninh Thạnh			20%										

Stt	Huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)												
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế tiêu thụ đặc biệt		Thuế thu nhập cá nhân (huyện, xã quản lý)	Lệ phí trước bạ		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (xã quản lý)	Lệ phí môn bài (xã quản lý)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (xã quản lý)
		Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh đối hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)		Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà đất) - huyện quản lý	Lệ phí trước bạ nhà đất - (xã quản lý)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14
	- Giữa Thành phố và các xã, phường còn lại		90%	0%		90%	90%		90%					
2	**Huyện Hòa Thành**	**25%**			**25%**			**0%**		**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
	- Giữa cấp huyện và thị trấn		100%	60%		100%	100%		100%					
	- Giữa cấp huyện và xã Long Thành Trung			30%										
	- Giữa cấp huyện và xã Hiệp Tân			65%										
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		85%	0%		85%	85%		85%					
3	**Huyện Châu Thành**	**20%**	**80%**	**0%**	**20%**	**80%**	**80%**	**0%**	**80%**	**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
4	**Huyện Dương Minh Châu**	**20%**		**0%**	**20%**			**0%**		**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Đá		90%			90%	90%		90%					
	- Giữa cấp huyện và: thị trấn, các xã còn lại		80%			80%	80%		80%					
5	**Huyện Trảng Bàng**	**20%**			**20%**			**0%**		**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
	- Giữa cấp huyện và thị trấn		100%	26%		100%	100%		100%					
	- Giữa cấp huyện và xã An Tịnh		100%	9%		100%	100%		100%					

Stt	Huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)												
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế tiêu thụ đặc biệt		Thuế thu nhập cá nhân (huyện, xã quản lý)	Lệ phí trước bạ		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (xã quản lý)	Lệ phí môn bài (xã quản lý)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (xã quản lý)
		Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh đối hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)		Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà đất) - huyện quản lý	Lệ phí trước bạ nhà đất - (xã quản lý)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		80%	0%		80%	80%		80%					
6	**Huyện Gò Dầu**	**20%**			**20%**			**0%**		**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
	- Giữa cấp huyện và thị trấn		100%	30%		100%	100%		100%					
	- Giữa cấp huyện và xã Phước Đông		90%	70%		90%	90%		90%					
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		80%	0%		80%	80%		80%					
7	**Huyện Bến Cầu**	**20%**	**80%**	**0%**	**20%**	**80%**	**80%**	**0%**	**80%**	**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
8	**Huyện Tân Biên**	**20%**	**80%**	**0%**	**20%**	**80%**	**80%**	**0%**	**80%**	**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
9	**Huyện Tân Châu**	**25%**		**0%**	**25%**			**0%**		**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Dây		89%			89%	89%		89%					
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Ngô		82%			82%	82%		82%					
	- Giữa cấp huyện và: thị trấn, các xã còn lại		80%			80%	80%		80%					

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thành phố
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện, thành phố hưởng 100%	Thu ngân sách huyện, thành phố hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**1.819.200**	**2.085.000**	**1.769.500**	**315.500**	**1.344.218**	**28.400**	**3.068**	**3.637.230**
1	Thành phố	473.000	521.130	462.300	58.830	16.901			556.180
2	Hoà Thành	260.000	269.050	256.000	13.050	101.052	11.000		413.070
3	Châu Thành	113.000	118.420	110.000	8.420	304.136			454.020
4	Dương Minh Châu	145.000	157.400	140.000	17.400	150.041	16.000	1.700	338.280
5	Trảng Bàng	190.000	281.450	185.000	96.450	160.278			466.190
6	Gò Dầu	192.200	196.840	185.200	11.640	173.146		1.368	376.890
7	Bến Cầu	74.000	71.230	69.000	2.230	187.854			285.810
8	Tân Biên	140.000	181.800	135.000	46.800	145.010	1.400		346.330
9	Tân Châu	232.000	287.680	227.000	60.680	105.800			400.460

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 56/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**176.544**	**0**	**176.544**	**0**
1	Thành phố	18.149		18.149	
2	Hoà Thành	31.968		31.968	
3	Châu Thành	31.464		31.464	
4	Dương Minh Châu	13.139		13.139	
5	Trảng Bàng	24.462		24.462	
6	Gò Dầu	5.536		5.536	
7	Bến Cầu	26.726		26.726	
8	Tân Biên	18.120		18.120	
9	Tân Châu	6.980		6.980	

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 57/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14		14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	**142.318**	**104.904**	**37.414**	**23.618**	**13.804**	**13.804**	**0**	**9.814**	**9.814**	**0**	**118.700**	**91.100**	**91.100**	**0**	**27.600**	**27.600**	**0**
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	**142.318**	104.904	37.414	**23.618**	**13.804**	13.804		**9.814**	9.814		**118.700**	**91.100**	91.100		**27.600**	27.600	
II	**Ngân sách huyện**														-			

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 58/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					**5.861.637**	**944.476**	**815.856**	**4.101.305**	**1.576.199**	**427.724**	**251.792**	**896.683**	**1.145.128**	**391.517**	**244.685**	**815.166**	**1.937.846**	**127.806**	**253.830**	**1.556.210**
A	**CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ**					**295.126**	**0**	**0**	**295.126**	**127.600**	**0**	**0**	**127.600**	**116.000**	**0**	**0**	**116.000**	**59.580**	**0**	**0**	**59.580**
I	**BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN**					**222.625**	**0**	**0**	**222.625**	**127.600**	**0**	**0**	**127.600**	**116.000**	**0**	**0**	**116.000**	**47.280**	**0**	**0**	**47.280**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**222.625**	**0**	**0**	**222.625**	**127.600**	**0**	**0**	**127.600**	**116.000**	**0**	**0**	**116.000**	**47.280**	**0**	**0**	**47.280**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ...**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**222.625**	**0**	**0**	**222.625**	**127.600**	**0**	**0**	**127.600**	**116.000**	**0**	**0**	**116.000**	**47.280**	**0**	**0**	**47.280**
	Trường chuyên Hoàng Lê Kha	TP Tây Ninh	Diện tích: 11.208m2 và các công trình phụ trợ khác	2016-2020	2490/QĐ-UBND 30/10/2015; 2078/QĐ-UBND 05/9/2017 (đc)	149.563			149.563	120.450			120.450	109.500			109.500	6.000			6.000
	THPT Dân tộc nội trú TN	TP Tây Ninh	khối nhà ăn 170 chỗ, cổng, hàng rào	2018-2019	501/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	3.949			3.949	3.300			3.300	3.000			3.000	500			500
	Trường THPT Trần Phú	Tân Biên	sửa chữa khối B, C, D, nhà thi đấu; xây mới nhà nhà vệ sinh khối D, ...	2018-2019	498/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	5.920			5.920	3.850			3.850	3.500			3.500	900			900
	Cải tạo, sửa chữa Trường Chính trị	Hòa Thành	CT dân dụng Cấp III	2018-2020	507/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	12.820			12.820	0			0	0				7.000			7.000
	Trường THPT Quang Trung	Gò Dầu	Cải tạo, sữa chữa	2019-2021	282/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	10.523			10.523	0			0	0				5.000			5.000
	Trường THPT Tây Ninh	Tp Tây Ninh	Cải tạo, sữa chữa	2019-2021	251/QĐ-SKHĐT 25/10/2018	8.046			8.046	0			0	0				4.880			4.880
	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	Tp Tây Ninh	Công trình dân dụng	2019-2020	283/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	24.354			24.354	0			0	0				17.000			17.000
	Trường THPT Dương Minh Châu	Dương Minh Châu	Cải tạo, sữa chữa	2019-2020	281/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	7.451			7.451	0			0	0				6.000			6.000
II	**Sở Lao động Thương binh và Xã hội**					**4.579**	**0**	**0**	**4.579**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.800**	**0**	**0**	**3.800**
1	**Chuẩn bị đầu tư**								0												
2	**Thực hiện dự án**					**4.579**	**0**	**0**	**4.579**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.800**	**0**	**0**	**3.800**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**								0												
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**4.579**	**0**	**0**	**4.579**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.800**	**0**	**0**	**3.800**
	Cải tạo Trường trung cấp nghề khu vực Nam Tây Ninh	xã Gia Lộc, Trảng Bàng	Cải tạo, sữa chữa	2019-2020	225/QĐ-SKHĐT 08/10/2018	4.579			4.579	0			0	0				3.800			3.800
III	**Sở Giáo dục và Đào tạo**					**67.922**	**0**	**0**	**67.922**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.500**	**0**	**0**	**8.500**
1	**Chuẩn bị đầu tư**								0												
2	**Thực hiện dự án**					**67.922**	**0**	**0**	**67.922**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.500**	**0**	**0**	**8.500**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**67.922**	**0**	**0**	**67.922**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.500**	**0**	**0**	**8.500**
	Kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa, giai đoạn 2017-2020	Bến Cầu, Trảng Bàng, Châu Thành, Tân Biên, Tân Châu		2017-2020	1646/QĐ-UBND 19/7/2017	67.922			67.922	0			0	0				8.500			8.500
B	**CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**					**67.145**	**0**	**0**	**67.145**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**28.200**	**0**	**0**	**28.200**
I	**Sở Thông tin và Truyền thông**					**28.349**	**0**	**0**	**28.349**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16.200**	**0**	**0**	**16.200**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**28.349**	**0**	**0**	**28.349**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16.200**	**0**	**0**	**16.200**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**28.349**	**0**	**0**	**28.349**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16.200**	**0**	**0**	**16.200**
	Đánh giá an toàn thông tin cho hạ tầng và hệ thống thông tin tỉnh Tây Ninh triển khai giai đoạn 2015-2020	Sở Thông tin và Truyền thông	phân tích, đánh giá an toàn an ninh thông tin toàn tỉnh và đào tạo huấn luyện kỹ thuật viên	2018-2020	459/QĐ-SKHĐT 23/10/2017	1.499			1.499	0			0	0				200			200
	Xây dựng mạng diện rộng của tỉnh (từ tỉnh xuống xã) đảm bảo an toàn thông tin phục vụ cải cách hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	Toàn tỉnh	Đầu tư thiết bị phần cứng mạng, thiết bị bảo mật, máy tính	2018-2020	517/QĐ-SKHĐT 31/10/2017	14.850			14.850	0			0	0				8.000			8.000
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý ngành y tế Tây Ninh (giai đoạn 2)	12 đơn vị y tế cấp tỉnh; 09 đơn vị y tế cấp huyện, 95 đơn vị y tế cấp xã	Đầu tư thiết bị CNTT	2018-2019	230/QĐ-SKHĐT 10/10/2018	12.000			12.000	0			0	0				8.000			8.000
II	**Văn phòng Tỉnh ủy**					**28.796**	**0**	**0**	**28.796**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.000**	**0**	**0**	**7.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**28.796**	**0**	**0**	**28.796**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.000**	**0**	**0**	**7.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ...**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**28.796**	**0**	**0**	**28.796**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.000**	**0**	**0**	**7.000**
	Chương trình ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2020	TPTN	bổ sung, thay thế các thiết bị CNTT tại các cơ quan Đảng từ cấp tỉnh tới cấp xã phường, thị trấn; Nâng	2018-2020	518/QĐ-SKHĐT 31/10/2017	28.796			28.796	0			0	0				7.000			7.000
III	**Sở Khoa học Công nghệ**					**10.000**	**0**	**0**	**10.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	**5.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**10.000**	**0**	**0**	**10.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	**5.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ...**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**10.000**	**0**	**0**	**10.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	**5.000**
	Nâng cấp, mở rộng đầu tư trại thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học cho Trung tâm Thông tin, ứng dụng tiến bộ KHCN tỉnh Tây Ninh			2018-2020		10.000			10.000	0			0	0				5.000			5.000
C	**CHI QUỐC PHÒNG**					**311.243**	**0**	**99.000**	**212.243**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**67.990**	**0**	**10.000**	**57.990**
I	**Bộ đội Biên phòng tỉnh**					**157.275**	**0**	**0**	**157.275**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**26.500**	**0**	**0**	**26.500**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	**Chuẩn bị đầu tư**					157.275	0	0	157.275	0	0	0	0	0	0	0	0	26.500	0	0	26.500
2	**Thực hiện dự án**																				
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					157.275	0	0	157.275	0	0	0	0	0	0	0	0	26.500	0	0	26.500
	Doanh trại Sở chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	TP Tây Ninh		2016-2019	439/QĐ-BQP 28/01/2016	125.000			125.000	0			0	0				18.000			18.000
	Đồn Biên phòng Long Phước (847)	xã Long Phước, huyện Bến Cầu	Nhà làm việc chỉ huy, Nhà ở cán bộ chiến sỹ , Nhà ăn, bếp, Nhà tạm giữ hành chính, Nhà trực ban, tiếp dân, Nhà xe, Nhà kho vũ khí, Cổng, hàng rào, ...	2018-2019	2124/QĐ-UBND 25/9/2017	32.275			32.275	0			0	0				8.500			8.500
II	**Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**					43.919	0	0	43.919	0	0	0	0	0	0	0	0	15.490	0	0	15.490
1	**Chuẩn bị đầu tư**					43.919	0	0	43.919	0	0	0	0	0	0	0	0	15.490	0	0	15.490
2	**Thực hiện dự án**																				
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					43.919	0	0	43.919	0	0	0	0	0	0	0	0	15.490	0	0	15.490
	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P nhà làm việc BCHQS tỉnh	Phường 1, TPTN	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P nhà làm việc	2019-2020	274/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	2.953			2.953	0			0	0				2.500			2.500
	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P, lát gạch sân nền doanh trại Trung đoàn bộ binh 174	xã Tân Phú, Tân Châu	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P, lát gạch sân nền	2019-2020	243/QĐ-SKHĐT 18/10/2018	3.295			3.295	0			0	0				2.700			2.700
	Xây dựng nhà ở Trung đội vệ binh/Phòng tham mưu	Phường 1, TPTN	Xây dựng nhà 01 trệt, 01 lầu	2019-2020	242/QĐ-SKHĐT 18/10/2018	3.294			3.294	0			0	0				2.700			2.700
	Nhà ở khu dân cư Chàng Riệc giai đoạn 2	xã Tân Lập, Tân Biên	Xây dựng nhà ở trệt diện tích 42m2	2.019	285/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	10.712			10.712	0			0	0				2.500			2.500
	Hệ thống đường vận chuyển sản xuất phía bắc đường 792 khu dân cư Chàng Riệc			2019-2020	278/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	14.342			14.342	0			0	0				2.500			2.500
	Trục đường ngang trong khu dân cư Chàng Riệc			2019-2020	279/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	8.543			8.543	0			0	0				2.000			2.000
	Đo đạc, phân lô cắm mốc đất sản xuất phía Bắc đường 792 khu dân cư Chàng Riệc					780			780	0			0	0				590			590
III	**Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông**					110.049	0	99.000	11.049	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	10.000	0
1	**Chuẩn bị đầu tư**								0												
2	**Thực hiện dự án**					110.049	0	99.000	11.049	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	10.000	0
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**								0												
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					110.049	0	99.000	11.049	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	10.000	0
	Làm đường ra biên giới thuộc xã Ninh Điền, huyện Châu Thành	Châu Thành	Dài 13,5km láng nhựa đường cấp IV	2019-2023	2282/QĐ-UBND 29/9/2017	110.049		99.000	11.049									10.000		10.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
IV	**Khu vực phòng thủ (Chưa phân khai):**																	16.000			16.000
D	**CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI**					13.014	0	0	13.014	6.600	0	0	6.600	6.000	0	0	6.000	5.500	0	0	5.500
I	**BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN**					13.014	0	0	13.014	6.600	0	0	6.600	6.000	0	0	6.000	5.500	0	0	5.500
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					13.014	0	0	13.014	6.600	0	0	6.600	6.000	0	0	6.000	5.500	0	0	5.500
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					13.014	0	0	13.014	6.600	0	0	6.600	6.000	0	0	6.000	5.500	0	0	5.500
	Trụ sở làm việc thủy đội thuộc phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Tây Ninh	Trảng Bàng	nhà làm việc 1 trệt, 1 lầu, tổng DT sàn 324m^2	2017-2018	311/QĐ-SKHĐT 28/10/2016; 235/QĐ-SKHĐT 26/7/2017 (đc)	13.014			13.014	6.600			6.600	6.000			6.000	5.500			5.500
Đ	**CHI Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**					448.725	22.193	50.978	375.554	21.193	0	0	21.193	34.266	0	15.000	19.266	226.988	22.193	11.460	193.335
I	**Sở Y tế**					123.252	0	0	123.252	293	0	0	293	266	0	0	266	87.635	0	0	87.635
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					123.252	0	0	123.252	293	0	0	293	266	0	0	266	87.635	0	0	87.635
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					123.252	0	0	123.252	293	0	0	293	266	0	0	266	87.635	0	0	87.635
	Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (vay vốn ADB)	Toàn tỉnh	phòng chống dịch , bệnh; nâng cao năng lực trong giám sát và đáp ứng dịch, bệnh; đầu tư hệ thống năng lực xét nghiệm	2016-2021	692/QĐ-TTg 27/4/2016	3.785			3.785	293			293	266			266	135			135
	Triển khai bệnh viện vệ tinh tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	phường 3, TP Tây Ninh	mua sắm trang thiết bị y tế và chuyển giao kỹ thuật	2018-2020	2526/QĐ-UBND 27/10/2017	81.517			81.517	0			0	0				63.000			63.000
	Hệ thống y học từ xa Telemedicine	Bệnh viện Đa khoa tỉnh, bệnh viện Lao và bệnh phổi và 09 trung tâm y tế huyện thành phố	thiết bị hệ thống PACS và hệ thống Telemedicine	2018-2019	480/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	17.950			17.950	0			0	0				6.000			6.000
	Đầu tư trang thiết bị cho các cơ sở y tế	Gò Dầu, tp Tây Ninh	Mua 15 máy chạy thận, máy rửa màng lọc thận, 01 hệ thống lọc nước RO, 01 máy CT Scanner	2019-2020	211/QĐ-SKHĐT 24/9/2018	20.000			20.000	0			0	0				18.500			18.500
II	**BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN**					280.519	22.193	50.978	207.348	20.900	0	0	20.900	34.000	0	15.000	19.000	125.353	22.193	11.460	91.700
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					280.519	22.193	50.978	207.348	20.900	0	0	20.900	34.000	0	15.000	19.000	125.353	22.193	11.460	91.700
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					280.519	22.193	50.978	207.348	20.900	0	0	20.900	34.000	0	15.000	19.000	125.353	22.193	11.460	91.700

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Bệnh viện Phục hồi chức năng	tp Tây Ninh	CT dân dụng cấp III	2018-2020	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	126.957		50.978	75.979	20.900			20.900	34.000		15.000	19.000	31.460		11.460	20.000
	Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải các cơ sở y tế	huyện Châu Thành, huyện Gò Dầu, huyện Trảng Bàng, huyện Bến Cầu, huyện Tân Châu và TP Tây Ninh	nâng cấp công suất Trung tâm y tế TP Tây Ninh, Trung tâm y tế các huyện Trảng Bàng, Bến Cầu, Bệnh viện Lao phổi 50m^3/h; Trung tâm y tế các huyện Gò Dầu, Tân Châu 30m3/h	2018-2019	492/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	8.646			8.646	0			0	0				500			500
	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế dự phòng	Tp Tây Ninh	CT dân dụng cấp III	2017-2019	280/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	29.987			29.987	0			0	0				20.000			20.000
	Xử lý chất rắn y tế theo mô hình cụm tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh sử dụng vốn vay của ngân hàng thế giới	Tp Tây Ninh	CT hạ tầng kỹ thuật cấp III	2018-2020	2025/QĐ-UBND 30/8/2018	23.650	22.193		1.457	0			0	0				23.393	22.193		1.200
	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	Tp Tây Ninh		2019-2020	2657/QĐ-UBND 30/10/2018	91.279			91.279	0			0	0				50.000			50.000
III	**UBND huyện Gò Dầu**					**44.954**	**0**	**0**	**44.954**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**14.000**	**0**	**0**	**14.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**								0												
2	**Thực hiện dự án**					**44.954**	**0**	**0**	**44.954**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**14.000**	**0**	**0**	**14.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**								0												
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**44.954**	**0**	**0**	**44.954**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**14.000**	**0**	**0**	**14.000**
	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Gò Dầu	Gò Dầu	Xây mới khối nhà chính: 03 tầng; cải tạo khối kỹ thuật 02 tầng; hệ thống hạ tầng kỹ thuật; trang thiết bị...	2017-2019	2794/QĐ-UBND 28/10/2016	44.954			44.954	0			0	0				14.000			14.000
E	**CHI VĂN HÓA THÔNG TIN**					**53.818**	**0**	**0**	**53.818**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**21.290**	**0**	**0**	**21.290**
I	**BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN**					**40.160**	**0**	**0**	**40.160**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.290**	**0**	**0**	**10.290**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**40.160**	**0**	**0**	**40.160**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.290**	**0**	**0**	**10.290**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**								0												
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**40.160**	**0**	**0**	**40.160**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.290**	**0**	**0**	**10.290**
	Hạt kiểm lâm Vườn quốc gia	xã Tân Bình, huyện Tân Biên	xây mới khối nhà làm việc 348m^2	2.018	486/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	2.377			2.377	0			0	0				800			800
	Cải tạo thư viện tỉnh	phường 3, TP Tây Ninh	sửa chữa khối nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ, trang thiết bị	2018-2019	503/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	2.997			2.997	0			0	0				490			490
	Di tích căn cứ Trảng Bàng vùng tam giác sắt	Trảng Bàng		2018-2021	286/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	19.828			19.828	0			0	0				5.000			5.000
	Cải tạo, sửa chữa khu di tích lịch sử văn hóa căn cứ Bàu Rong - giai đoạn 1	Bến Cầu		2019-2020	287/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	14.958			14.958	0			0	0				4.000			4.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
II	**Tỉnh đoàn**					**2.298**	**0**	**0**	**2.298**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.000**	**0**	**0**	**2.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**2.298**	**0**	**0**	**2.298**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.000**	**0**	**0**	**2.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**2.298**	**0**	**0**	**2.298**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.000**	**0**	**0**	**2.000**
	Hệ thống điều hòa không khí và chữa cháy tự động - Trung tâm học tập sinh hoạt Thanh thiếu nhi	TPTN	Lắp đặt hệ thống PCCC, hệ thống điều hòa không khí, hệ thống chống sét	2.019	239/QĐ-SKHĐT 17/10/2018	2.298			2.298	0			0	0				2.000			2.000
III	**Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch**					**6.955**	**0**	**0**	**6.955**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	**5.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**6.955**	**0**	**0**	**6.955**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	**5.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**6.955**	**0**	**0**	**6.955**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	**5.000**
	Tượng đài chiến thắng Junction City (giai đoạn 2)			2019-2020	297/QĐ-SKHĐT 31/10/2018	6.955			6.955	0			0	0				5.000			5.000
IV	**BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên**					**4.405**	**0**	**0**	**4.405**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.000**	**0**	**0**	**4.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**4.405**	**0**	**0**	**4.405**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.000**	**0**	**0**	**4.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**4.405**	**0**	**0**	**4.405**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.000**	**0**	**0**	**4.000**
	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Tân Biên			2019-2021	272/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	4.405			4.405	0			0	0				4.000			4.000
F	**CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
G	**CHI THỂ DỤC THỂ THAO**					**9.327**	**0**	**0**	**9.327**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	**5.000**
I	**BQLDA ĐTXD TP.Tây Ninh**					**9.327**	**0**	**0**	**9.327**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	**5.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**9.327**	**0**	**0**	**9.327**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	**5.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**9.327**	**0**	**0**	**9.327**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	**5.000**
	Xây dựng sân vận động thành phố Tây Ninh			2019-2021	288/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	9.327			9.327	0			0	0				5.000			5.000
H	**CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**					**945.665**	**838.040**	**8.615**	**99.010**	**470.822**	**427.724**	**8.615**	**34.483**	**428.803**	**388.840**	**8.615**	**31.348**	**111.790**	**98.290**	**0**	**13.500**
I	**BQL Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh**					**945.665**	**838.040**	**8.615**	**99.010**	**470.822**	**427.724**	**8.615**	**34.483**	**428.803**	**388.840**	**8.615**	**31.348**	**111.790**	**98.290**	**0**	**13.500**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**945.665**	**838.040**	**8.615**	**99.010**	**470.822**	**427.724**	**8.615**	**34.483**	**428.803**	**388.840**	**8.615**	**31.348**	**111.790**	**98.290**	**0**	**13.500**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**945.665**	**838.040**	**8.615**	**99.010**	**470.822**	**427.724**	**8.615**	**34.483**	**428.803**	**388.840**	**8.615**	**31.348**	**111.790**	**98.290**	**0**	**13.500**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kong mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	Mộc Bài	13km đường BTNN, hệ thống cấp nước 7000m3/ngày, hệ thống xử lý nước thải 9000m3/ngày, và cơ sở thu hồi, phân loại rác	2014-2019	140/QĐ-BQLKKT 26/7/2012	945.665	838.040	8.615	99.010	470.822	427.724	8.615	34.483	428.803	388.840	8.615	31.348	111.790	98.290		13.500
I	**CHI HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**					**3.643.892**	**84.243**	**657.263**	**2.902.386**	**949.984**	**0**	**243.177**	**706.807**	**560.059**	**2.677**	**221.070**	**642.552**	**838.043**	**7.323**	**232.370**	**598.350**
I	**Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông**					**2.876.939**	**0**	**447.263**	**2.429.676**	**336.864**	**0**	**37.400**	**299.464**	**0**	**0**	**34.000**	**272.240**	**618.550**	**0**	**110.000**	**508.550**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**2.876.939**	**0**	**447.263**	**2.429.676**	**336.864**	**0**	**37.400**	**299.464**		**0**	**34.000**	**272.240**	**618.550**	**0**	**110.000**	**508.550**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**2.876.939**	**0**	**447.263**	**2.429.676**	**336.864**	**0**	**37.400**	**299.464**	**306.240**	**0**	**34.000**	**272.240**	**618.550**	**0**	**110.000**	**508.550**
	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22B đến ngã tư Tân Bình)	Trảng Bàng, Dương Minh Châu,Tân Biên	46,288 km BTN	2018-2020	2557/QĐ-UBND 31/10/2017	1.167.935			1.167.935	0			0	0				300.000			300.000
	Đường Đất Sét -Bến Củi	Dương Minh Châu	13,729km BTN, cầu BTCT 18,6m	2018-2020	2517/QĐ-UBND 27/10/2017	320.068			320.068	0			0	0				80.000			80.000
	Nâng cấp, mở rộng đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ đường CMT8 đến đường Châu Văn Liêm)	Hòa Thành và Thành Phố Tây Ninh	1.101,38m	2016-2018	299/QĐ-SKHĐT 30/10/2015; 594/QĐ-SKHĐT 14/12/2017 (đ/c)	43.205			43.205	46.750			46.750	42.500			42.500	50			50
	Nâng cấp, cải tạo và ngầm hóa đường 30-4	TP Tây Ninh	Dài 5.400 m, ngầm hóa hệ thống điện, nước, thông tin liên lạc	2017-2019	2792/QĐ-UBND 28/10/2016	352.229			352.229	189.497			189.497	172.270			172.270	60.000			60.000
	Đường ĐT.790 nối dài, đoạn từ đường Khedol-Suối Đá (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ-Bàu Vuông -Cống số 3 (ĐT.781B)	Dương Minh Châu	Dài 5.769,97 m, mặt đường 7m, lề 2m	2017-2019	339/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	29.660			29.660	46.717			46.717	42.470			42.470	3.500			3.500
	Cầu An Hòa	Trảng Bàng	cầu BTCT L=452,33m	2019-2022	1842/QĐ-UBND 24/7/2018	399.215			399.215	0			0	0				50.000			50.000
	Đường và cầu Bến Cây Ói	Châu Thành	Dài 1188,29m	2019-2021	2280/QĐ-UBND 29/9/2017	131.205		123.263	7.942	0			0	0				15.000		5.000	10.000
	Đường từ ngã ba ĐT781 - Bờ hồ Dầu Tiếng đến ĐT.785 ngã tư Tân Hưng	Dương Minh Châu, Tân Châu	12,6km BTN	2019-2022	2281/QĐ-UBND 29/9/2017	118.662		82.000	36.662	0			0	0				10.000		5.000	5.000
	Đường Trưng Nữ Vương đoạn từ cầu Thái Hòa đến QL22B	TP.TN	3,471km BTN đoạn 1: 1,037km, bnđ=14,05m, bmđ= 11,25m; đoạn 2: 2,159m, bnđ = 9m, bmđ=7m; nút giao thông dài 220m	2018-2020	2278/QĐ-UBND 29/9/2017	120.025		95.000	25.025	20.900		15.400	5.500	19.000		14.000	5.000	40.000		40.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Đường 781 đoạn từ ngã ba bờ hồ Dầu Tiếng đến địa giới tỉnh Bình Dương	Dương Minh Châu	16,93km BTN, bnđ=9m, bmđ=7m	2018-2020	2076/QĐ-UBND 05/9/2017	86.111		70.000	16.111	16.500		11.000	5.500	15.000		10.000	5.000	30.000		30.000	
	Đường Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xia	Châu Thành, Tân Biên	18,5km BTN, bnđ=7,5m, bmđ=5,5m	2018-2020	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	108.624		77.000	31.624	16.500		11.000	5.500	15.000		10.000	5.000	30.000		30.000	
II	**Sở Giao thông Vận tải Tây Ninh**					**528.848**	**0**	**210.000**	**318.848**	**603.570**	**0**	**205.777**	**397.793**	**548.700**	**0**	**187.070**	**361.630**	**22.370**	**0**	**22.370**	**0**
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					**528.848**	**0**	**210.000**	**318.848**	**603.570**	**0**	**205.777**	**397.793**	**548.700**	**0**	**187.070**	**361.630**	**22.370**	**0**	**22.370**	**0**
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020					**528.848**	**0**	**210.000**	**318.848**	**603.570**	**0**	**205.777**	**397.793**	**548.700**	**0**	**187.070**	**361.630**	**22.370**	**0**	**22.370**	**0**
	Đường ĐT 794 đoạn từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 1)	Tân Châu	17,283 km BTXM	2015-2019	2466/QĐ-UBND 28/10/2014	528.848		210.000	318.848	603.570		205.777	397.793	548.700		187.070	361.630	22.370		22.370	
III	**BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT**					**107.787**	**0**	**0**	**107.787**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**52.600**	**0**	**0**	**52.600**
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					**107.787**	**0**	**0**	**107.787**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**52.600**	**0**	**0**	**52.600**
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020					**107.787**	**0**	**0**	**107.787**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**52.600**	**0**	**0**	**52.600**
	Kênh tiêu Tân Phú - Tân Hưng	Tân Châu	dài 5.869km	2018-2019	474/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	24.344			24.344	0			0	0				15.000			15.000
	Kênh tiêu Hội Thành	xã Tân Hội, huyện Tân Châu	Xây dựng kênh tiêu chính TH-1, kênh đất dài 5,0Km; Kênh tiêu nhánh TH-1-1, kênh đất dài 0,85Km	2018-2020	472/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	14.460			14.460	0			0	0				4.000			4.000
	Kênh tiêu Hội Thạnh	xã Tân Hội, Huyện Tân Châu	Xây dựng Kênh tiêu chính TH-2 dài 12,166 Km; Kênh tiêu nhánh TH2-1 dài 2,187 Km	2018-2020	489/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	27.258			27.258	0			0	0				12.000			12.000
	NCSC HTCN ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tây	Tân Biên	1150 hộ	2019-2020	277/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	13.557			13.557	0			0	0				7.000			7.000
	NCSC HTCN ấp Tân Tiến, xã Tân Lập, Tân Biên	Tân Biên	30m^3/h	2019-2020	258/QĐ-SKHĐT 26/10/2018	5.138			5.138	0			0	0				3.500			3.500
	Cụm liên ấp CTN xã Ninh Điền (Bến Cừ - Gò Nổi)	Châu Thành	20m^3/h	2019-2020	276/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	3.988			3.988	0			0	0				1.100			1.100
	CTCN ấp Rừng Dầu xã Tiên Thuận (nhà văn hóa) huyện Bến Cầu	Bến Cầu	40m^3/h	2019-2020	260/QĐ-SKHĐT 29/10/2018	6.798			6.798	0			0	0				5.000			5.000
	Xây mới CTCN An Thới	Trảng Bàng	600 hộ	2019-2020	289/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	12.244			12.244	0			0	0				5.000			5.000
IV	**Sở Nông nghiệp & PTNT**								**0**									**105.000**	**0**	**100.000**	**5.000**
1	Chuẩn bị đầu tư																				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	**Thực hiện dự án**					997.727	336.972	650.000	10.755	476.817	0	460.405	16.412	433.470	0	418.550	14.920	105.000	0	100.000	5.000
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					997.727	336.972	650.000	347.727	476.817	0	460.405	16.412	433.470	0	418.550	14.920	105.000	0	100.000	5.000
	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP (thay thế Nghị định 210/2013/NĐ-CP)									5.412			5.412	4.920			4.920	5.000			5.000
	Tưới tiêu cho khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành, Bến Cầu	tưới tiêu 17.000 ha	2018-2022	2527/QĐ-UBND 27/10/2017	997.727		650.000	347.727	471.405		460.405	11.000	428.550		418.550	10.000	100.000		100.000	
V	**BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN**					14.561	0	0	14.561	0	0	0	0	0	0	0	0	6.000	0	0	6.000
1	**Chuẩn bị đầu tư**								0												
2	**Thực hiện dự án**					14.561	0	0	14.561	0	0	0	0	0	0	0	0	6.000	0	0	6.000
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					14.561	0	0	14.561	0	0	0	0	0	0	0	0	6.000	0	0	6.000
	Các công trình phục vụ du lịch sinh thái tại vườn Quốc gia Lò Gò Xa Mát (giai đoạn 2)	Tân Biên	Cải tạo Trạm Kiểm lâm, nhà bếp; Xay dựng khu vệ sinh, làm đường dẫn vào cầu vượt suối Đa Ha, Xây mới TT Hội nghị,...	2018-2020	604/QĐ-SKHĐT 26/12/2017	14.561			14.561	0			0	0				6.000			6.000
VI	**BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu**					14.692	0	0	14.692	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					14.692	0	0	14.692	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					14.692	0	0	14.692	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
	Bê tông nhựa đường ngã tư Bến Sắn	Gò Dầu	2.889,92 m BTN	2018-2021	212/QĐ-SKHĐT 24/9/2018	14.692			14.692	0			0	0				10.000			10.000
VI	**Sở Tài nguyên và Môi trường**					101.065	84.243	0	16.822	2.283	0	0	2.283	4.752	2.677	0	2.075	12.323	7.323	0	5.000
1	**Chuẩn bị đầu tư**					101.065	84.243	0	16.822	2.283	0	0	2.283	4.752	2.677	0	2.075	12.323	7.323	0	5.000
2	**Thực hiện dự án**																				
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					101.065	84.243	0	16.822	2.283	0	0	2.283	4.752	2.677	0	2.075	12.323	7.323	0	5.000
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	toàn tỉnh		2018-2021	3159/QĐ-UBND 12/12/2016	101.065	84.243		16.822	2.283			2.283	4.752	2.677		2.075	12.323	7.323		5.000
VII	**Phát triển và bảo vệ rừng bền vững (chưa phân khai)**								0	7.268			7.268	6.607			6.607	11.200			11.200
K	**CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**					29.366	0	0	29.366	0	0	0	0	0	0	0	0	8.750	0	0	8.750
I	**BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN**					19.438	0	0	19.438	0	0	0	0	0	0	0	0	4.500	0	0	4.500
1	**Chuẩn bị đầu tư**					19.438	0	0	19.438	0	0	0	0	0	0	0	0	4.500	0	0	4.500
2	**Thực hiện dự án**																				
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					19.438	0	0	19.438	0	0	0	0	0	0	0	0	4.500	0	0	4.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Nâng cấp cải tạo trụ Sở Sở Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Tây Ninh	Xây mới 02 khối nhà ở; sửa chữa khối nhà làm việc chính; các hạng mục phụ trợ	2018-2019	495/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	10.860			10.860	0			0	0				2.000			2.000
	Xây mới trụ sở Thanh tra tỉnh	Thành phố Tây Ninh	Xây mới Khối nhà làm việc, cải tạo khối nhà hiện trạng, cổng hàng rào, sân nền , mua sắm trang thiết bị	2018-2019	479/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	8.578			8.578	0			0	0				2.500			2.500
II	**BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT**					**9.928**	**0**	**0**	**9.928**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.250**	**0**	**0**	**4.250**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**9.928**	**0**	**0**	**9.928**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.250**	**0**	**0**	**4.250**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**9.928**	**0**	**0**	**9.928**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.250**	**0**	**0**	**4.250**
	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trồng trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Dương Minh Châu	DMC	xây mới	2018-2019	481/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	2.836			2.836	0			0	0				800			800
	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trồng trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Tân Châu	Tân Châu	xây mới	2018-2019	483/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.313			3.313	0			0	0				400			400
	Nhà tập thể cho cán bộ, nhân viên Ban quản lý từng phòng hộ Dầu Tiếng	xã Suối Ngô, Tân Châu	Xây mới nhà ở nhân viên; Sửa chữa nhà làm việc; sân nền; hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống nước, mua sắm trang thiết bị	2019-2020	266/QĐ-SKHĐT 29/10/2018	2.499			2.499	0			0	0				2.000			2.000
	Nâng cấp trụ sở làm việc VP Chi cục bảo vệ thực vật	Hòa Thành	1 trệt, 1 lầu diện tích sàn 413m2	2019-2020	179/QĐ-SKHĐT 15/8/2018	753			753	0			0	0				600			600
	Hàng rào xung quanh trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ Dầu tiếng	Tân Châu	183m	2019-2020	180/QĐ-SKHĐT 15/8/2018	527			527	0			0	0				450			450
L	**CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI**					**44.315**	**0**	**0**	**44.315**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**20.000**	**0**	**0**	**20.000**
I	**BQLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng**					**24.315**	**0**	**0**	**24.315**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.000**	**0**	**0**	**10.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**24.315**	**0**	**0**	**24.315**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.000**	**0**	**0**	**10.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**24.315**	**0**	**0**	**24.315**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.000**	**0**	**0**	**10.000**
	Cụm dân cư ấp Phước Mỹ xã Phước Chỉ, Trảng Bàng	xã Phước Chỉ, huyện Trảng Bàng	các hạng mục cụm dân cư: san lấp, 6 tuyến đường, hệ thống điện, hệ thống cấp nước, văn phòng , trường tiểu học, trường mẫu giáo	2018-2019	500/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	24.315			24.315	0			0	0				10.000			10.000
II	**BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN**					**20.000**	**0**	**0**	**20.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.000**	**0**	**0**	**10.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**20.000**	**0**	**0**	**20.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.000**	**0**	**0**	**10.000**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ....**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**20.000**	**0**	**0**	**20.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.000**	**0**	**0**	**10.000**
	Trung tâm hỗ trợ bảo trợ xã hội tổng hợp	xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	Khối hành chính, nhà ở nhân viên, nhà tang lễ, khối chăm sóc...	2018-2020	512/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	20.000			20.000	0			0	0				10.000			10.000
M	**CHI ĐẦU TƯ KHÁC**																	**544.715**			**544.715**
I	**Chuẩn bị đầu tư (chưa phân khai)**																	**20.000**			**20.000**
II	**Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện (chưa phân khai)**																	**463.815**			**463.815**
III	**Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (chưa phân khai)**																	**60.900**			**60.900**